# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

(Tiếp theo Công báo số 539 + 540)

**PHỤ LỤC 1**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

**PHẦN 3**

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 073-QLNH**

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ QUA CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD*

| Quốc gia | Loại ngoại tệ | Nguyên tệ | | Quy nghìn USD | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **Lào** | LAK | | | | |
| | VND | | | | |
| | USD | | | | |
| | Các loại ngoại tệ khác (Quy USD) | | | | |
| **Tổng** | | | | | |
| **Campuchia** | KHR | | | | |
| | VND | | | | |
| | USD | | | | |
| | Các loại ngoại tệ khác (Quy USD) | | | | |
| **Tổng** | | | | | |
| **Trung Quốc** | CNY | | | | |
| | VND | | | | |
| | USD | | | | |
| | Các loại ngoại tệ khác (Quy USD) | | | | |
| **Tổng** | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền phân theo từng quốc gia có chung đường biên giới (Lào, Campuchia, Trung Quốc), trong đó bao gồm tất cả các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu biên giới đất liền sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.

- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.

- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy nghìn USD tại cột (5) và cột (6).

***Ghi chú:*** *Danh sách các tỉnh biên giới đất liền:*

- Tiếp giáp Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum.

- Tiếp giáp Campuchia: An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắc Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh.

- Tiếp giáp Trung Quốc: Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 075-QLNH**

**BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI**
**CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM**
*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Nghìn USD*

| STT | Mục đích | Giá trị (*) |
|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| 1 | Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài | |
| 2 | Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài | |
| 3 | Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài | |
| 4 | Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài | |
| 5 | Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài | |
| 6 | Chuyển tiền định cư ở nước ngoài | |
| 7 | Các mục đích khác | |
| **8** | **Tổng** | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Quản lý ngoại hối.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:

+ Chỉ tiêu 1: Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2: Công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3: Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 5: Thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Định cư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 7: Các mục đích khác bao gồm: Các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.

*(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước ngoài.*

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 076-QLNH**

**BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD*

| STT | Loại ngoại tệ | Nguyên tệ | | Quy USD | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | USD | | | | |
| 2 | JPY | | | | |
| 3 | GBP | | | | |
| 4 | AUD | | | | |
| 5 | HKD | | | | |
| 6 | CHF | | | | |
| 7 | CAD | | | | |
| 8 | SGD | | | | |
| 9 | THB | | | | |
| 10 | EUR | | | | |
| 11 | Các loại ngoại tệ khác (Quy USD) | | | | |
| **12** | **Tổng số** | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng*:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Quản lý ngoại hối.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 079-QLNH**

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD*

| STT | Loại ngoại tệ | Mua | | Bán | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyên tệ | Quy USD | Nguyên tệ | Quy USD |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | USD | | | | |
| 2 | JPY | | | | |
| 3 | GBP | | | | |
| 4 | AUD | | | | |
| 5 | HKD | | | | |
| 6 | CHF | | | | |
| 7 | CAD | | | | |
| 8 | SGD | | | | |
| 9 | THB | | | | |
| 10 | EUR | | | | |
| 11 | Các loại ngoại tệ khác (Quy USD) | | | | |
| **12** | **Tổng số** | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.

- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).

- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.

- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).

***Ghi chú:*** Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 083-CSTT**

## BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Nguyên tệ*

| STT | Loại ngoại tệ | Chỉ tiêu | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh** | **Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ** | **Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay** | **Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay** | **Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ** | **Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ** | **Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ** | **Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ** (cột 8 = các cột 1+2+3-4+5-6+7) | **Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có** (%) | **Tỷ giá quy đổi trạng thái** | **Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ** (quy USD) | **Vốn tự có của tháng trước** (VND) | **Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có** (%) | **Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có** (%) | **Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác** |
| | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| 1 | USD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | EUR | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | JPY | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | GBP | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | CHF | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | AUD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | CAD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | RUB | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | HKD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | SGD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | THB | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | CNY | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | KRW | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Ngoại tệ khác (quy USD) | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Chính sách tiền tệ.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối ngày báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-NHNN về trạng thái ngoại tệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Các ngoại tệ cần báo cáo là 13 loại ngoại tệ được liệt kê tên cụ thể (nêu trên) và các ngoại tệ khác (ngoại tệ khác chỉ báo cáo đối với ngoại tệ có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có). Từng loại "Ngoại tệ khác" (ngoài 13 loại ngoại tệ liệt kê tên cụ thể) có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có, yêu cầu TCTD quy USD, sau đó cộng tổng và báo cáo chung số liệu tổng đó tại dòng (14) "Ngoại tệ khác (quy USD)".

- Từ cột (1) đến cột (7): Là số dư các Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh; Tài khoản cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ; Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn bán tiền tệ; và Tài khoản cam kết giao dịch tương lai tiền tệ của TCTD theo các loại ngoại tệ cần báo cáo tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (8): Là trạng thái nguyên tệ theo từng ngoại tệ. Cột (8) = Cột (1) + cột (2) + cột (3) - cột (4) + cột (5) - cột (6) + cột (7).

- Cột (9): Là tỷ lệ của tổng trạng thái nguyên tệ so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (10): Là tỷ giá quy đổi trạng thái.

- Cột (11): Là tổng trạng thái nguyên tệ của các ngoại tệ được quy USD.

- Cột (12): Là vốn tự có tại cuối ngày cuối cùng của tháng trước.

- Cột (13): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (14): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (15): Là trạng thái ngoại hối từ các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác.

***Ghi chú:***

Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD:

- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 092-TD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN NỢ**

*(Quý..... năm.....)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên đơn vị mua nợ | Mã số thuế | Loại hình đơn vị mua nợ | Số món nợ được bán | Giá trị ghi sổ các món bán nợ | | Phân loại nợ (đã quy đổi ra VND) | | | | | | | Giá bán nợ | | Số tiền bán nợ chưa thu được | Số dư nợ đã bán có quyền truy đòi | Giá trị tài sản bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | VND | Ngoại tệ | Nội bảng | | | | | | Ngoại bảng | VND | Ngoại tệ | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 1 | Tên đơn vị mua nợ 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | Tên đơn vị mua nợ n | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng = (1+…+n)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế khác có liên quan.

- Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tên đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất). Đối với cá nhân mua nợ thì mã số thuế là mã số thuế thu nhập cá nhân.

- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị mua nợ được quy định như sau:

+ "01" nếu bên mua nợ là tổ chức tín dụng.

+ "02" nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (Ví dụ: AMC,...).

+ "03" nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.

+ "04" nếu bên mua là cá nhân.

- Cột (5): Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ được hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Cột (17) : Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Cột (18) : Thống kê số dư khoản nợ đã bán trong kỳ báo cáo mà người mua có quyền truy đòi.

- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.

- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).

- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 097-TTGS**

**Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp):... triệu VND**

**Quỹ dự trữ:....triệu VND**

## BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, %*

| STT | Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo vào một doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | Góp vốn mua cổ phần của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tên chỉ tiêu/ Tên doanh nghiệp** | **Mã số thuế** | Vốn điều lệ của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần | Tổng tài sản của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần | Lĩnh vực hoạt động của DN được góp vốn, mua cổ phần | **Giá trị góp vốn, mua cổ phần** | | | | | | Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ của DN nhận vốn góp | **Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD báo cáo** | **Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt** | **Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu** | **Thông tin về doanh nghiệp được công ty con, liên kết của TCTD hoặc TCTD và công ty con, liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần** | | | | | **Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, liên kết của TCTD báo cáo hoặc của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp** | | | | | | **Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp** | Số cổ tức, lãi lũy kế mà TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD nhận được bằng tiền | |
| | | | | | | *Theo mệnh giá* | | | *Theo giá trị thực tế* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | | | | | STT | Tên doanh nghiệp | Mã số thuế | Vốn điều lệ của doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Tổng số | | *Trong đó:* | | | | | Trong năm báo cáo | Lũy kế trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn mua cổ phần (nếu < 3 năm) |
| | | | | | | | Bằng VND | Bằng ngoại tệ | | Bằng VND | Bằng ngoại tệ | | | | | | | | | | | Theo mệnh giá | Theo giá trị thực tế | Giá trị góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo | | Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Theo mệnh giá | Theo giá trị thực tế | Theo mệnh giá | Theo giá trị thực tế | Theo mệnh giá | Theo giá trị thực tế | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* |
| I | **Góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết (=I.1+I.2)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I.1** | **Công ty con (=I.1.1+ I.1.2+…..)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *I.1.1* | *Tên công ty con A* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.1.1.1* | Tên DN A1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.1.1.2* | Tên DN A2 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | … | …… | | | | | | | | | | | |
| *I.1.2* | *Tên công ty con B* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.1.2.1* | Tên DN B1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.1.2.2* | Tên DN B2 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | … | …… | | | | | | | | | | | |
| … | …… | | | | | | | | | | | | | | | … | …… | | | | | | | | | | | |
| **I.2** | **Công ty liên kết (=I.2.1+I.2.2+…..)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I.2.1* | *Tên công ty liên kết C* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.2.1.1* | Tên DN C1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.2.1.2* | Tên DN C2 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | … | …… | | | | | | | | | | | |
| *I.2.2* | *Tên công ty liên kết D* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.2.2.1* | Tên DN D1 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | *I.2.2* | Tên DN D2 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | … | …<br>…<br>… | | | | | | | | | | | |
| … | …….. | | | | | | | | | | | | | | | … | …<br>…<br>… | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác *(không bao gồm công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo)* (=II.1+II.2)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II.1** | **Góp vốn đầu tư dài hạn (=II.1.1+ II.1.2+…)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.1.1 | Tên DN M | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.1.2 | Tên DN N | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **…** | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II.2** | **Góp vốn, mua cổ phần khác (=II.2.1+II. 2.2+…)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.2.1 | Tên DN X | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.2.2 | Tên DN Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **TỔNG CỘNG (=I+II)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Từ cột (2) đến cột (16): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Từ cột (17) đến cột (30): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần; hoặc TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (2): Ghi tên doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (5): Ghi tổng tài sản của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (6): Ghi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần (theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 103 Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)).

- Cột (7) = Cột (8) + cột (9).

- Cột (8): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo mệnh giá.

- Cột (9): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo mệnh giá.

- Cột (10) = Cột (11) + cột (12).

- Cột (11): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo giá thực tế.

- Cột (12): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo giá thực tế.

- Cột (13) = Cột (7) *100/Cột (4) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14) = Cột (10) *100/(Vốn điều lệ + quỹ dự trữ) của TCTD báo cáo. (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (15): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.

- Cột (16): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.

- Cột (18): Ghi tên doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo hoặc TCTD báo cáo và công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (19): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (20): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (21) có giá trị:

+ "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.

+ "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

+ "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.

+ "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.

+ "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.

+ "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.

+ "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.

+ "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.

+ "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.

+ "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".

- Cột (22) = Cột (24) + cột (26).

- Cột (23) = Cột (25) + cột (27).

- Cột (23), (25), (27): Ghi giá trị thực tế của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).

- Cột (28) = Cột (22) * 100/Cột (20) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. *Ví dụ:* 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (29): Ghi số cổ tức, lãi trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được trong năm báo cáo.

- Cột (30): Ghi số cổ tức, lãi lũy kế trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn hoặc mua cổ phần (nếu thời gian góp vốn < 3 năm).

***Ghi chú:*** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 100-TTGS**

**Vốn điều lệ:... triệu VND**

**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG "KHÁC" VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BÁO CÁO

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND*

| STT | Tên cổ đông là Tổ chức tín dụng "khác" | Tên người có liên quan của cổ đông là TCTD "khác" | Mã số thuế của TCTD "khác" là cổ đông | Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác" | Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác" | Mối quan hệ với cổ đông là TCTD "khác" | TCTD "khác" và người có liên quan sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo | | | | | | | | | | TCTD báo cáo sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Sở hữu cổ phần tại TCTD báo cáo | | | Tổng | Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo | | | | | | TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác" và người có liên quan | | Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Trong đó | | | Nợ xấu cấp tín dụng | | | | Tổng | Trong đó | | | | Nợ xấu cấp tín dụng | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Nợ xấu cho vay | Số lượng | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* |
| **1** | **TCTD A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nguyễn Văn A1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Công ty A2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng** (TCTD A và người có liên quan đến TCTD A) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **TCTD B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng** (TCTD B và người có liên quan đến TCTD B) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

"Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Cột (1): Số thứ tự của cổ đông.

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng “khác”.

+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông của tổ chức tín dụng.

+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng “khác”.

+ Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng “khác”.

+ Cột (7): Mối quan hệ của cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" với người có liên quan nêu tại cột (3). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).

*Ví dụ*: Công ty con, công ty liên kết…

+ Cột (8), (9), (10): Tổng số lượng cổ phần (cột 8); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý*: cột (10) không ghi đơn vị %).

+ Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

+ Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (14) và hình thức khác (cột 15 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ Cột (18), cột (19): Số lượng cổ phần (cột 18); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 19) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan (*Lưu ý*: cột (19) không ghi đơn vị %).

+ Cột (20) = Cột (21) + Cột (22) + Cột (23) + Cột (24).

+ Cột (21), cột (22), cột (23), cột (24): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 21), trái phiếu (cột 22), bảo lãnh (23) và hình thức khác (cột 24 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ Cột (25): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (26): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

***Lưu ý:*** Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0% - 1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…**
**Vốn điều lệ:... Triệu VND**
**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**

**Biểu số 101-TTGS**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND*

| STT | Tên cổ đông là tổ chức, cá nhân | Tên người có liên quan đến cổ đông | Số CMND/ Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân | Mã số thuế của cổ đông là tổ chức | Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan | Mối quan hệ với cổ đông | Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo | | | Dư nợ cấp tín dụng của TCTD báo cáo đối với cổ đông và người có liên quan | | | | | | | Cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác" | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Số lượng cổ phần | Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD báo cáo | Tổng | Trong đó | | | | Nợ xấu cấp tín dụng | | Tên TCTD "khác" | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD "khác" |
| | | | | | | | | | | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| **I** | **Nhóm cổ đông có liên quan đến cổ đông lớn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Cổ đông A (là cổ đông lớn của TCTD)* | | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 2 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | … | … | … |
| 1.1 | | Nguyễn Thị A1 | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 3 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 4 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | … | … | … |
| 1.2 | | Công ty A2 | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 5 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | TCTD 6 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | … | … | … |
| … | | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Cộng (cổ đông lớn A và người liên quan của cổ đông lớn A)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | **…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | **…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nhóm cổ đông khác (sở hữu cả nhóm trên 5% vốn điều lệ của TCTD)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Cổ đông B* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Nguyễn Thị B1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | Công ty B1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Cộng (cổ đông B và người liên quan của cổ đông B)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các nhóm cổ đông và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo (nhóm cổ đông và người có liên quan không bao gồm nhóm cổ đông là tổ chức tín dụng "khác"). Trong đó:

+ Mục I: thống kê tất cả các nhóm cổ đông lớn và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo. Khái niệm cổ đông lớn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

+ Mục II: thống kê tất cả các nhóm cổ đông khác (không bao gồm các nhóm cổ đông tại Mục I) có sở hữu của cổ đông và người có liên quan từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (1): Số thự tự của cổ đông và người có liên quan của cổ đông.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là cá nhân, tổ chức.

- Cột (3): Thống kê tên của người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2).

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân.

- Cột (5): Thống kê tên Mã số thuế của tổ chức là cổ đông.

- Cột (6): Thống kê Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu của người có liên quan nêu tại cột (3).

- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức là người có liên quan nêu tại cột (3) với cổ đông nêu tại cột (2). **Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).**

- Cột (8), cột (9), cột (10): Số lượng cổ phần (cột 8); Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của cổ đông và người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2) tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (18): Thống kê tên TCTD mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo có sở hữu cổ phần.

- Cột (19): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

- Cột (20): Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

***Lưu ý:***

- Đối với những nhóm cổ đông và người có liên quan có từ 2 cổ đông trở lên thuộc cùng 1 nhóm: TCTD chỉ báo cáo thông tin về nhóm 1 lần tại biểu báo cáo.

- Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0% - 1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 102-TTGS**
**Vốn điều lệ:... Triệu VND**
**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN, DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI BAN LÃNH ĐẠO VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND*

| STT | Tên Ban lãnh đạo của TCTD | Tên người có liên quan đến Ban lãnh đạo TCTD | Số CMND/ Hộ chiếu của lãnh đạo TCTD | Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan | Chức vụ tại TCTD báo cáo | Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của TCTD báo cáo | Sở hữu cổ phần của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại TCTD báo cáo | | TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần | Tổng | Trong đó | | | | Nợ xấu cấp tín dụng | |
| | | | | | | | | | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **I** | **Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Cá nhân A* | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nguyễn Thị A1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | Công ty A1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | … | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Cộng (Thành viên HĐQT/HĐTV và người có liên quan)*** | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Ban kiểm soát** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Cá nhân B* | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nguyễn Thị B1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | Công ty B1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | … | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Cộng (Thành viên BKS và người có liên quan)*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **…** | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Ban điều hành** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Cá nhân C* | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nguyễn Thị C1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | Công ty C1 | | | | | | | | | | | | | |
| | | … | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Cộng (Thành viên BĐH và người có liên quan)*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **…** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng = (I + II + III)** | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả Ban lãnh đạo là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người có liên quan của Ban lãnh đạo.

- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số thứ tự Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê tên Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế (đối với tổ chức) hoặc số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) của người có liên quan đến lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (6): Ghi rõ chức vụ (nếu có) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (8),(9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (9) không ghi đơn vị %. *Ví dụ:* 7,28% báo cáo 7,28).

- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác(cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Tại dòng (I), (II), (III) tương ứng với các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) thực hiện cộng theo dòng Cộng (1) + cộng (2) + ... tương ứng theo các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16).

***Lưu ý:*** Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…**
**Vốn điều lệ:... Triệu VND**
**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**

**Biểu số 103-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẪN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND,%, Số cổ phần*

| STT | Tên cổ đông là doanh nghiệp | Tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp | Mã số thuế của cổ đông doanh nghiệp | Mã số thuế/ Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân/ tổ chức là người có liên quan đến cổ đông doanh nghiệp | Mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông doanh nghiệp | Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan tại TCTD báo cáo | | Sở hữu cổ phần của TCTD báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan | | TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho doanh nghiệp và người có liên quan | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Tổng | Trong đó | | | | Nợ xấu cấp tín dụng | |
| | | | | | | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **1** | **Cổ đông là doanh nghiệp A** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Cá nhân A1 | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | Tổ chức A1 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | … | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Cộng (cổ đông là doanh nghiệp A và người liên quan của A)* | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Cổ đông là doanh nghiệp B** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Cá nhân B1 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tổ chức B2 | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Cộng (cổ đông là doanh nghiệp B và người liên quan của B)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | … | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan mà tổ chức tín dụng báo cáo có sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế, số CMND/Hộ chiếu của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (8) không ghi đơn vị %).

- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

***Lưu ý:*** Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0% - 1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…**
**Vốn điều lệ:... triệu VND**
**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**
**Số cổ đông:…**

**Biểu số 104-TTGS**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND*

| STT | Tên cổ đông là tổ chức | Mã số thuế | Người đại diện phần vốn góp tại TCTD | | | | Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD | | Cổ phần đã cầm cố (thế chấp) | | TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tổng | Trong đó | | | | Nợ xấu cấp tín dụng | | |
| | | | Họ và tên | Số CMND/ Hộ chiếu | Chức vụ tại tổ chức góp vốn | Chức vụ tại TCTD báo cáo (nếu có) | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | Số lượng cổ phần | Tổ chức nhận cầm cố thế chấp | | Cho vay | Trái phiếu | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| **I** | **Chính Phủ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổ chức trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | ***Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tập đoàn A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | ***Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Doanh nghiệp A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | ***Tổ chức trong nước khác*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tổ chức A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Tổ chức nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

DNNN và DN do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là tổ chức.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.

- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.

- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (*Lưu ý:* cột (9) không ghi đơn vị %)

- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).

- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (19): Trường hợp cổ đông là cổ đông chiến lược thì ghi rõ "cổ đông chiến lược" tại cột (19).

***Lưu ý:*** Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0% - 1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…**
**Vốn điều lệ:... triệu VND**
**Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…**
**Số cổ đông:….**

**Biểu số 105-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND*

| STT | Tên cổ đông là cá nhân trong nước | Chức vụ | Số CMND/ Hộ chiếu | Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD | | Cổ phần đã cầm cố (thế chấp) | | TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%) | Số lượng cổ phần | Tổ chức nhận cầm cố thế chấp | Tổng | Trong đó | | | Nợ xấu cấp tín dụng | |
| | | | | | | | | | Cho vay | Bảo lãnh | Hình thức khác | Tổng | Trong đó: Nợ xấu cho vay |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **A** | **Cổ đông là cá nhân trong nước** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cá nhân là thành viên HĐQT** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn B | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Cá nhân là thành viên Ban điều hành** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn C | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Cá nhân khác** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | … | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Cổ đông là cá nhân nước ngoài** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cá nhân là thành viên HĐQT** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn B | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Cá nhân là thành viên Ban điều hành** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn C | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Cá nhân khác** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | … | | | | | | | | | | | | |
| 2 | … | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân trong nước/hoặc cá nhân nước ngoài sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân trong nước tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là cổ đông của tổ chức tín dụng.

- Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5), tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (*Lưu ý:* cột (6) <u>không ghi đơn vị %)</u>.

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).

- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).

- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

***<u>Lưu ý:</u>*** Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0% - 1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 109-TTGS**

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ**

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Tài sản có tính thanh khoản cao | |
| 2 | Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND | |
| 3 | Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ | |
| 4 | Tổng Nợ phải trả | |
| 5 | Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND | |
| 6 | Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ | |
| 7 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND | |
| 8 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ | |
| 9 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND | |
| 10 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ | |
| 11 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND | |
| 12 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ | |
| 13 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND | |
| 14 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ | |
| 15 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND | |
| 16 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ | |
| 17 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND | |
| 18 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ | |
| 19 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND | |
| 20 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ | |
| 21 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND | |
| 22 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ | |
| 23 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND | |
| 24 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ | |
| 25 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND | |
| 26 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ | |
| 27 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND | |
| 28 | Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ | |
| 29 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND | |
| 30 | Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác

- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng (<=) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 110-TTGS**

**BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO**

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Khoản mục | Số liệu |
|---|---|---|
| 1 | Tiền mặt, vàng | |
| 2 | Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước | |
| 3 | Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước | |
| 4 | Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể | |
| 5 | Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể | |
| 6 | Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán | |
| **7** | **Tổng cộng (= dòng 1 + … + dòng 6)** | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 111-TTGS**

**BÁO CÁO THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Mã loại hình tổ chức, cá nhân | Loại hình tổ chức, cá nhân | Tiền gửi không kỳ hạn | Tiền gửi có thời gian đến hạn đến 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) | Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 1 tháng đến 3 tháng | Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 3 tháng đến 6 tháng | Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 6 tháng đến 12 tháng | Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 12 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| ... | .... | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo*:**

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1), cột (2): Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Số dư tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 112-TTGS**

**BÁO CÁO DÒNG TIỀN RA**

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Khoản mục | Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngày tiếp theo | Từ ngày 2 đến ngày 7 | Từ ngày 8 đến ngày 30 | Từ ngày 31 đến ngày 180 | Từ ngày 181 đến ngày 360 | Trên 360 ngày |
| | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | | | | | |
| 2 | Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài | | | | | | |
| *2.1* | *Tiền gửi không kỳ hạn* | | | | | | |
| *2.2* | *Tiền gửi có kỳ hạn* | | | | | | |
| *2.3* | *Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài* | | | | | | |
| 3 | Tiền gửi của khách hàng | | | | | | |
| *3.1* | *Tiền gửi không kỳ hạn* | | | | | | |
| *3.2* | *Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm* | | | | | | |
| 4 | Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | |
| 5 | Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật | | | | | | |
| 6 | Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | |
| 7 | Các khoản lãi, phí phải trả | | | | | | |
| 8 | Các khoản Nợ khác | | | | | | |
| 9 | Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng | | | | | | |
| 10 | Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn | | | | | | |
| **11** | **Dòng tiền ra (=1+2+3+...+10)** | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 113-TTGS**

**BÁO CÁO DÒNG TIỀN VÀO**

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Khoản mục | Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngày tiếp theo | Từ ngày 2 đến ngày 7 | Từ ngày 8 đến ngày 30 | Từ ngày 31 đến ngày 180 | Từ ngày 181 đến ngày 360 | Trên 360 ngày |
| | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật; Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài | | | | | | |
| *1.1* | *Tiền gửi không kỳ hạn* | | | | | | |
| *1.2* | *Tiền gửi có kỳ hạn* | | | | | | |
| *1.3* | *Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài* | | | | | | |
| 2 | Cho vay khách hàng | | | | | | |
| 3 | Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| 4 | Chứng khoán đầu tư | | | | | | |
| 5 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | | | | |
| 6 | Các khoản lãi, phí phải thu | | | | | | |
| 7 | Tài sản Có khác | | | | | | |
| **8** | **Dòng tiền vào (=1+2+...+7)** | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 115-TTGS**

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN**
**DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI**
*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Tổng dư nợ cho vay bằng VND | |
| 2 | Tổng dư nợ cho vay bằng USD | |
| 3 | Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác | |
| 4 | Tổng tiền gửi bằng VND | |
| 5 | Tổng tiền gửi bằng USD | |
| 6 | Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 116-TTGS**

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Tổng nguồn vốn ngắn hạn | |
| 2 | Tổng nguồn vốn trung, dài hạn | |
| 3 | Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn | |
| 4 | Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%) | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 119.1-TTGS**

**BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

**1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro**

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị Riêng lẻ | Hệ số rủi ro | Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| … | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ**

| Mã số | KHOẢN MỤC | Giá trị Riêng lẻ | Hệ số chuyển đổi | Hệ số rủi ro | Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| … | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 119.2-TTGS**

**BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

**1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro**

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị Hợp nhất | Hệ số rủi ro | Giá trị tài sản Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| … | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất**

| Mã số | KHOẢN MỤC | Giá trị Hợp nhất | Hệ số chuyển đổi | Hệ số rủi ro | Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| … | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 120.1-TTGS**

**BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Mục | Cấu phần | Giá trị |
|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| … | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 120.2-TTGS**

**BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Mục | CẤU PHẦN | Giá trị |
|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| … | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số 120.3-TTGS**

**Đơn vị báo cáo:…**

**BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Mục | CẤU PHẦN | Giá trị |
|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| … | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 121-TTGS**

**BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số dư | Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tiền | % | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp | | | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | | | | |
| 3 | Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý) | | | | |
| 4 | Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1+2+3) | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/01 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).

- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3 "Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)": Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ.

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 122-TTGS**

**Vốn tự có:… triệu VND**

**Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):… triệu VND**

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG, MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, %*

| STT | Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng | Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu | Cấp tín dụng | | | | | | | | | | | Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu | | Hạn mức cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận | Thời hạn cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận | Số công văn, ngày tháng năm của công văn chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng các khoản cấp tín dụng | *Trong đó* | | | | | | | Phân loại nợ | Dư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có | Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng | Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu | Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/ vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) | | | |
| | | | | Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính | Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | Dư nợ bao thanh toán | Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp | Dư nợ thẻ tín dụng | Dư nợ cấp tín dụng khác | Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng | | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| **I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Tên khách hàng A*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng A (=1.1 + 1.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tên khách hàng A1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tên khách hàng A2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | …….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng A và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***2*** | ***Tên khách hàng B*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng B (=2.1 + 2.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tên khách hàng B1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tên khách hàng B2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng B và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các khoản cấp tín dụng đã được NHNN cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc đối với một khách hàng và người có liên quan nhưng chưa cấp vượt giới hạn** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Tên khách hàng X*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng X (=1.1 + 1.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tên khách hàng X1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tên khách hàng X2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng X và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***2*** | ***Tên khách hàng Y*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng Y (=2.1 + 2.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tên khách hàng Y1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tên khách hàng Y2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng Y và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng tại Mục I và Mục II)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên khách hàng M | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng M (=1.1 + 1.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tên khách hàng M1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tên khách hàng M2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng M và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tên khách hàng N | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Người có liên quan đến khách hàng N (=2.1 + 2.2 + ...)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tên khách hàng N1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tên khách hàng N2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng của khách hàng N và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

- *Lưu ý:*

+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.

+ Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền lớn hơn hoặc bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.

- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11);

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

**Đơn vị báo cáo:…** **Biểu số 124-TTGS**

**Vốn tự có:… triệu VND**

**Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):… triệu VND**

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 126 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(Tháng..... năm.....)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, %*

| STT | Tên chỉ tiêu/Tên khách hàng | Mã số thuế/ Số CMND/ Hộ chiếu | Chức danh của cá nhân, tổ chức tại TCTD báo cáo | Mối quan hệ | Cấp tín dụng | | | | | | | | | Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng các khoản cấp tín dụng | Trong đó | | | | | Phân loại nợ | Dư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có | Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng | Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu | Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) | |
| | | | | | | Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính | Dư nợ thẻ tín dụng | Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp | Dư nợ cấp tín dụng khác | Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **I** | **Khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo Điều 126 Luật các TCTD 2010 (=1+2)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Khách hàng là tổ chức (=1.1+1.2+...)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1,1 | Tên khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1,2 | Tên khách hàng 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | …… | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Khách hàng là cá nhân (=2.1+2.1.1+2.1.2+2.1.3+…+2.2+...)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2,1 | Tên khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Tên người có liên quan của khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.1.2 | Tên người có liên quan của khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.3 | Tên người có liên quan của khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2,2 | Tên khách hàng 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | ……. | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo Điều 127 Luật các TCTD 2010 (=1+2)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát) (=1.1+1.2+...)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1,1 | Tên khách hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | Thanh tra viên đang thanh tra; điều kiện ưu đãi |
| 1,2 | Tên khách hàng 2 | | | | | | | | | | | | | | | Người xét duyệt cấp tín dụng; không có bảo đảm |
| … | … | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (=2.1+2.2+...)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2,1 | Tên công ty 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2,2 | Tên công ty 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| .... | ..... | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2):

+ Tại Mục I: Ghi tên tất cả các đối tượng (đối với cá nhân thì chỉ thống kê trên 18 tuổi) không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tại Mục II: Chỉ ghi tên các khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có dư nợ cấp tín dụng.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (5): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng. Ví dụ: "Tổng Giám đốc"; "Con"; "Kiểm toán viên đang kiểm toán"...

- Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Từ cột (7) đến cột (11): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng, trường hợp không phát sinh, bắt buộc ghi giá trị bằng "0". Không bỏ trống các trường thông tin này.

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (13) = Cột (6) *100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).

- Cột (15): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có). ***Lưu ý:*** Cột (15) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (6)).

- Cột (16) = Cột (15) * 100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (17): Đối với phần ghi chú đối với khách hàng tại Mục II, trường hợp được cấp tín dụng có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi ghi chú rõ ràng. Ví dụ "Cấp tín dụng có bảo đảm", "Cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi"...

***Ghi chú:***

- "Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN;

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 126-TTGS**

**BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT**

*(Tháng… năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | Số dư |
|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| 1 | Số dư tiền gửi của 100 khách hàng cá nhân lớn nhất (=1.1+….+1.100) | | |
| *1.1* | *Khách hàng lớn thứ 1* | | |
| ... | …… | | |
| *1.100* | *Khách hàng lớn thứ 100* | | |
| 2 | Số dư tiền gửi của 100 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất (=2.1+…..+2.100) | | |
| *2.1* | *Khách hàng lớn thứ 1* | | |
| ... | …… | | |
| *2.100* | *Khách hàng lớn thứ 100* | | |
| 3 | Số dư vay/nhận tiền gửi của 20 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất (=3.1 +….+ 3.20) | | |
| *3.1* | *Khách hàng lớn thứ 1* | | |
| ... | …… | | |
| *3.20* | *Khách hàng lớn thứ 20* | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Xác định các khoản tiền gửi được hạch toán theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản của các tổ chức tín dụng hiện hành.

- Cột (3): Điền mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, không bao gồm tiền gửi của Kho bạc Nhà nước). Điền CMND/Hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. Đối với khách hàng là tổ chức, tổ chức tín dụng ở nước ngoài không có mã số thuế điền mã Swift code.

- Cột (4): Báo cáo số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 128.1-TTGS**

## BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG

*(Tháng… năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ liên hệ của khách hàng | Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập | Mã loại hình tổ chức, cá nhân | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức) | Công ty mẹ (***) | | | Vốn chủ sở hữu của khách hàng | Mã ngành kinh tế | Hạn mức tín dụng của khách hàng | Tên chi nhánh TCTD | Mã chi nhánh TCTD | Dư nợ | Khách hàng được xử lý nợ trong kỳ | Giá trị tài sản đảm bảo | | | | Nhóm nợ | | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro | Lãi dự thu | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tên công ty mẹ | MST của công ty mẹ | CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật | | | | | | | | Tổng | Trong đó | | | Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng | Phân loại nợ theo tham chiếu từ CIC | | | | Lãi phải thu (theo dõi trên TK 39) | Lãi phải thu chưa thu được (theo dõi trên TK 94) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | Bất động sản | Giấy tờ có giá | Khác | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* |
| 1 | KH1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | … | | | | | | | | | | | | |
| 2 | KH2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | … | | | | | | | | | | | | |

(***): Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại khoản 1, Điều 189, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên.

- Cột (4): ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): ghi số Quyết định thành lập.

- Cột (5): Là mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.

- Cột (12): Là mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này: Việc phân loại theo ngành kinh tế căn cứ theo đăng ký kinh doanh của khách hàng, trong trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành thì sẽ lấy ngành kinh doanh chính.

- Cột (13): Hạn mức tín dụng của khách hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký.

- Cột (16): Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (17): Có 02 giá trị: Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ; N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.

- Cột (18) = Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

- Cột (19): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (20): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (21): Giá trị tài sản bảo đảm khác.

- Cột (22): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng.

- Cột (23): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.

- Cột (24): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (25): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (26): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.

- Tại Cột (16); Cột (27); Cột (28): Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + …; Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + …; …

***Ghi chú:*** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 128.3-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM**

*(Tháng... năm...)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên khách hàng | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | Dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho TCTD | Lãi chưa thu đến thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng | Trong tháng báo cáo | | | | | | Lũy kế | | | | | | Số dư nợ/Số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng | Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ | Số tiền thanh lý thu được | Số tiền hạch toán thu nợ gốc | Số tiền hạch toán thu nợ lãi | Số tiền trả lại cho bên bảo đảm | Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng | Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ | Số tiền thanh lý thu được | Số tiền hạch toán thu nợ gốc | Số tiền hạch toán thu nợ lãi | Số tiền trả lại cho bên bảo đảm | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo.
- Cột (2): Tên khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Điền Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo .

- Cột (5): Là lãi chưa thu tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Từ cột (6) đến cột (11): Thống kê các giao dịch phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.

- Từ cột (12) đến cột (17): Thống kê số lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm giá trị TSBĐ khi thanh lý, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.

- Cột (18): Thống kê số dư nợ hoặc số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 128.4-TTGS**

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH, L/C**

*(Tháng… năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên khách hàng | Mã Chi nhánh bảo lãnh/ phát hành L/C | Địa chỉ liên hệ của khách hàng | Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập | Mã loại hình tổ chức, cá nhân | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức) | Công ty mẹ (***) | | | Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra | Số tiền tổ chức tín dụng cam kết tại các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra | Tài sản bảo đảm/ ký qũy |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Tên công ty mẹ | MST của công ty mẹ | CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 1 | KH1 | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Mã 1 | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | Mã 2 | | | | | | | | | | | |
| … | … | … | | | | | | | | | | | |
| 2 | KH2 | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Mã 1 | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | | Mã 2 | | | | | | | | | | | |
| … | … | … | | | | | | | | | | | |
| … | … | … | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng (=1+2+…)** | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (2): Thống kê tên khách hàng được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành các cam kết về bảo lãnh, L/C và giá trị của các cam kết này từ 500 triệu VND trở lên.

- Cột (4): Ghi địa chỉ liên hệ của khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Cột (5): Ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): Ghi số Quyết định thành lập.

- Cột (6): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (9), (10), (11): Không yêu cầu báo cáo đối với doanh nghiệp FDI.

- Cột (12), (13): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư số 07/2015/TT-NHNN và Thông tư số 13/2017/TT-NHNN) và Văn bản số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2017 về ban hành hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (hợp nhất Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (14): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư số 07/2015/TT-NHNN và Thông tư số 13/2017/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 129-TTGS**

**BÁO CÁO SỐ TIỀN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*(Quý…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên chỉ tiêu | Công ty mẹ của đơn vị báo cáo | Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo | Công ty con của đơn vị báo cáo | Công ty liên kết của đơn vị báo cáo | Cổ đông của đơn vị báo cáo | | Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo | | | Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo | | | Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo | Các bên liên quan khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo | Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo | Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên) | Thành viên Ban điều hành | Thành viên Ban kiểm soát | Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên) | Thành viên Ban điều hành | Thành viên Ban kiểm soát | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **1** | **Tài sản** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiền gửi | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đầu tư chứng khoán nợ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Dư nợ cho vay | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Dư nợ ủy thác | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Dư nợ cấp tín dụng khác | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Công nợ** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tiền gửi | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Phát hành các công cụ nợ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Tiền vay | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **3** | **Cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (dư nợ gốc)** | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Các cam kết đưa ra | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Các cam kết nhận được | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Công cụ phái sinh (số dư gốc)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá** | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

***2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***3. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc thành viên Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban lãnh đạo của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban lãnh đạo của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: Bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

- Chỉ tiêu 1: Là tổng số dư các khoản mục tài sản trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư tiền gửi của đơn vị báo cáo tại các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư đầu tư chứng khoán nợ của đơn vị báo cáo vào các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.3: Dư nợ cho vay của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.4: Dư nợ ủy thác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.5: Dư nợ cấp tín dụng khác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư các khoản mục công nợ trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư tiền gửi mà các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.

- Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư các công cụ nợ mà đơn vị phát hành và bán cho các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư tiền vay mà đơn vị báo cáo vay các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 3, 3.1, 3.2: Thống kê tổng số dư nợ gốc của các cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (chỉ tiêu 3), chia thành các cam kết đưa ra bởi đơn vị báo cáo (chỉ tiêu 3.1) và các cam kết mà đơn vị báo cáo nhận được (chỉ tiêu 3.2) từ các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính phái sinh mà đơn vị báo cáo thực hiện với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 130-TTGS**

**BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(Tháng…… năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | Số dư khoản khác phải thu | Thời điểm phát sinh | Thời gian đến hạn thu | Nội dung khoản khác phải thu | | Giá trị tài sản bảo đảm | Phân loại nợ | Số dư dự phòng cụ thể đã trích lập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | *Mã nội dung* | *Chi tiết nội dung* | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| **I** | **Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (=I.1+I.2+I.3)** | | | | | | | | | |
| ***I.1*** | ***Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)*** | | | | | | | | | |
| I.1.1 | Tên tổ chức 1 | | | | | | | | | |
| .... | ... | | | | | | | | | |
| I.1.n | Tên tổ chức n | | | | | | | | | |
| ***I.2*** | ***Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)*** | | | | | | | | | |
| I.2.1 | Tên cá nhân 1 | | | | | | | | | |
| .... | .... | | | | | | | | | |
| I.2.n | Tên cá nhân n | | | | | | | | | |
| ***I.3*** | ***Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục I.1 và cá nhân tại Mục I.2)*** | | | | | | | | | |
| **II** | **Phải thu khác (=II.1+II.2+II.3)** | | | | | | | | | |
| ***II.1*** | ***Tổ chức (=II.1.1+...+II.1.n)*** | | | | | | | | | |
| II.1.1 | Tên tổ chức 1 | | | | | | | | | |

| STT | Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng | Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu | Số dư khoản khác phải thu | Thời điểm phát sinh | Thời gian đến hạn thu | Nội dung khoản khác phải thu | | Giá trị tài sản bảo đảm | Phân loại nợ | Số dư dự phòng cụ thể đã trích lập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | *Mã nội dung* | *Chi tiết nội dung* | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| .... | ... | | | | | | | | | |
| II.1.n | Tên tổ chức n | | | | | | | | | |
| ***II.2*** | ***Cá nhân (=II.2.1+...+II.2.n)*** | | | | | | | | | |
| II.2.1 | Tên cá nhân 1 | | | | | | | | | |
| .... | .... | | | | | | | | | |
| II.2.n | Tên cá nhân n | | | | | | | | | |
| ***II.3*** | ***Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)*** | | | | | | | | | |
| **Tổng số (=I+II)** | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: Ghi tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu quá hạn hoặc các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên.

- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.

- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (4): Ghi số dư các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân tại thời điểm cuối tháng báo cáo.

- Cột (5): Thời điểm phát sinh các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.

- Cột (6): Báo cáo thời gian đến hạn thu các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân (nếu có).

- Cột (7): Ghi mã nội dung khoản khác phải thu, nhận các giá trị:

1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.

2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.

3: Bán chứng khoán trả chậm.

4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.

5: Ủy thác cho công ty con.

6: Cấn trừ nợ.

7: Tạm ứng.

8: Bán nợ

9: Bán, cho chuộc lại tài sản cấn trừ nợ

10: Khác.

- Cột (8): Ghi rõ nội dung các khoản phải thu. Ví dụ: Bán nợ của khách hàng A (mã số thuế, CMND/Hộ chiếu của khách hàng A); Bán cổ phiếu trả chậm do công ty B (mã số thuế của công ty B) phát hành….

- Cột (9): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (11): Ghi số dư dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

***Ghi chú:***

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Trường hợp tổ chức tín dụng có nhiều khoản khác phải thu với các thông tin về thời điểm phát sinh, thời hạn thu, nội dung,… đối với tổ chức, cá nhân thì tổ chức tín dụng báo cáo từng dòng đối với từng khoản khác phải thu.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng phát sinh 02 khoản khác phải thu đối với khách hàng cá nhân A với thời điểm phát sinh khác nhau, nội dung khoản khác phải thu khác nhau. Khi đó, tổ chức tín dụng báo cáo như sau: Tại Cột (2), Cột (3) Ghi tên, số CMND/Hộ chiếu khách hàng A ở cả 02 dòng; Các cột còn lại ghi thông tin tương ứng đối với từng khoản khác phải thu đối với khách hàng A.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 131-TTGS**

**BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ**

*(Quý, Bán niên, Năm)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Tên chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại hối khác được quy đổi | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | | |
| II- Tiền gửi tại NHNN | | | | |
| III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác | | | | |
| IV- Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | | |
| VI- Cho vay khách hàng | | | | |
| VII- Chứng khoán đầu tư | | | | |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | | | |
| X- Các tài sản Có khác | | | | |
| **Tổng tài sản** | | | | |
| **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | | | |
| *Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài* | | | | |
| II- Tiền gửi của khách hàng | | | | |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | | | |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | | | | |
| VI- Các khoản nợ khác | | | | |
| VII- Vốn và các quỹ | | | | |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | | | | |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | | | | |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:*** Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 132-TTGS**

**BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN**

*(Quý, Bán niên, Năm)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| **Tên chỉ tiêu** | **Quá hạn** | | **Trong hạn** | | | | | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | | | | | | |
| II- Tiền gửi tại NHNN | | | | | | | | |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | | | | | | | |
| IV- Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | | | | | | |
| VI- Cho vay khách hàng | | | | | | | | |
| VII- Chứng khoán đầu tư | | | | | | | | |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | | | | | |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | | | | | | | |
| X- Tài sản Có khác | | | | | | | | |
| **Tổng tài sản** | | | | | | | | |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | | | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| II- Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | | |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | | |
| VI- Các khoản nợ khác | | | | | | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | | | | |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

**Đơn vị báo cáo:...** **Biểu số 133-TTGS**

**BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT**

*(Quý, Bán niên, Năm)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Tên chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | | | | | | | |
| II- Tiền gửi tại NHNN | | | | | | | | | |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | | | | | | | | |
| IV- Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | | |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | | | | | | | |
| VI- Cho vay khách hàng | | | | | | | | | |
| VII- Chứng khoán đầu tư | | | | | | | | | |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | | | | | | |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | | | | | | | | |
| X- Tài sản Có khác | | | | | | | | | |
| **Tổng tài sản** | | | | | | | | | |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | | | | | | | | |
| II- Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | | | |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | | |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | | | |
| VI- Các khoản nợ khác | | | | | | | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng | | | | | | | | | |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | | | | | | | | | |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:*** Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

(Xem tiếp Công báo số 543 + 544)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng